

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tầng 2, nhà TM, khu đô thị Văn Khê,
phường Văn Khê, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đình Hiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	
Ông Bùi Đình Đông	Thành viên	
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2011
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/03/2011

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2011
Ông Hồ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2011
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/07/2011
Ông Đặng Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/12/2011
Ông Nguyễn Khắc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/07/2011

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Số: 047/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập ngày 20/03/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 32. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ những hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của công ty liên kết - Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long; Chúng tôi không được cung cấp các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cũng như các tài liệu liên quan. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của việc không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ đến số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 04 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và các công ty con chưa thu thập được thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dấu hiệu khác cho thấy cần phải ghi nhận một khoản dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty. Theo đó, Công ty và các công ty con chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau

Như trình bày tại Thuyết minh số 04 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Mục "Hợp đồng xây dựng", trong năm, Công ty và các công ty con đang ghi nhận giá vốn của các công trình xây dựng - trường hợp công ty là nhà thầu thi công - tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi chi phí và sản lượng do các phòng ban trong Công ty và các công ty con lập làm cơ sở xác định lợi nhuận trong năm. Việc ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình xây dựng như trên là chưa phù hợp theo các hướng dẫn cụ thể của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15 (VAS 15) - "Hợp đồng xây dựng". Theo đánh giá của Công ty, phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn nêu trên là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hành năm của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chỉ hợp nhất Bảng cân đối kế toán của công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 17 tại ngày 31/12/2011 và kết quả kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ phát sinh cho năm tài chính 2011 mà không thực hiện hợp nhất bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Trịnh Thị Hồng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01 - HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		745.939.354.247	542.185.984.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	108.453.700.737	61.038.433.920
1. Tiền	111		98.453.700.737	61.038.433.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	31.285.818.948
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	-	31.285.818.948
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.276.948.940	149.489.668.438
1. Phải thu khách hàng	131		195.309.576.761	112.733.906.231
2. Trả trước cho người bán	132		19.214.883.358	35.320.288.145
3. Các khoản phải thu khác	135	8	9.401.819.250	3.399.832.658
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.649.330.429)	(1.964.358.596)
IV. Hàng tồn kho	140	9	401.633.311.047	288.635.749.769
1. Hàng tồn kho	141		401.633.311.047	288.635.749.769
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.575.393.523	11.736.313.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		495.488.917	591.791.297
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.757.702.330	3.857.508.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	269.266.815	610.296.311
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	10.052.935.461	6.676.717.365
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260+270)	200		373.647.864.351	280.361.412.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326.000.000	290.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		326.000.000	290.800.000
II. Tài sản cố định	220		250.646.822.462	169.267.250.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	228.246.682.841	137.477.543.953
- Nguyên giá	222		423.377.101.521	305.208.255.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.130.418.680)	(167.730.711.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.653.406.963	6.494.414.684
- Nguyên giá	225		5.069.451.046	8.023.238.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.416.044.083)	(1.528.823.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	943.087.062	1.122.357.803
- Nguyên giá	228		2.480.904.218	2.480.904.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.537.817.156)	(1.358.546.415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	17.803.645.596	24.172.933.989
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.379.090.909	95.456.490.909
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	8.327.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	64.379.090.909	61.129.090.909
IV. Lợi thế (Bất lợi thế) thương mại	260	15	13.546.518.323	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		18.749.432.657	15.346.871.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	19	18.749.432.657	15.346.871.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.119.587.218.598	822.547.396.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01 - HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
				(trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		801.426.903.555	521.008.017.900
I. Nợ ngắn hạn	310		734.595.609.165	464.627.437.206
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	271.453.654.718	176.370.651.696
2. Phải trả người bán	312		159.536.577.719	100.776.734.744
3. Người mua trả tiền trước	313		212.589.763.214	96.774.908.531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	6.200.410.183	11.611.366.363
5. Phải trả người lao động	315		46.206.074.209	34.212.102.917
6. Chi phí phải trả	316	22	6.351.008.378	12.634.312.417
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	14.701.149.565
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	30.158.919.103	14.716.874.219
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.099.201.641	2.829.336.754
II. Nợ dài hạn	330		66.831.294.390	56.380.580.694
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	64.954.123.510	54.781.706.543
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.877.170.880	1.588.874.151
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	25	275.546.723.212	256.376.626.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		275.546.723.212	256.376.626.391
1. Vốn cổ phần	411		175.098.240.000	103.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.917.737.614	87.134.396.818
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.190.911.386	27.572.462.243
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.760.643.899	3.187.449.924
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.579.190.313	35.482.317.406
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		42.613.591.831	45.162.752.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		1.119.587.218.598	822.547.396.953



Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02 - HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	919.803.324.223	821.908.139.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(2.738.133.924)	(213.558.343)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	917.065.190.299	821.694.581.288
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	755.118.795.857	698.323.104.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		161.946.394.442	123.371.476.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	11.189.268.956	8.398.567.772
7. Chi phí tài chính	22	29	54.401.347.206	31.283.832.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.905.451.314	29.831.468.490
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		77.054.242.244	59.821.666.781
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		41.680.073.948	40.664.544.567
10. Thu nhập khác	31		9.480.987.051	5.545.257.576
11. Chi phí khác	32		6.931.703.508	2.648.546.376
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	2.549.283.543	2.896.711.200
13. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		44.229.357.491	43.561.255.767
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	31	5.077.687.157	5.886.821.435
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	70		39.151.670.334	37.674.434.332
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70.1		1.595.837.516	2.192.116.926
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	70.2		37.555.832.818	35.482.317.406
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	33	2.691	5.017



Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012



Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03 - HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>44.229.357.491</i>	<i>43.561.255.767</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	34.604.732.881	35.588.831.939
Các khoản dự phòng	3	1.802.367.544	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.194.296.735)	(5.852.950.353)
Chi phí lãi vay	6	49.763.574.414	29.776.334.162
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>118.205.735.595</i>	<i>103.073.471.515</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(49.224.842.495)	(8.366.060.334)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(101.821.275.949)	(88.867.484.814)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.761.217.537	114.288.556.119
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.838.867.340)	(8.036.200.861)
Tiền lãi vay đã trả	13	(48.672.201.492)	(29.776.334.162)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.904.039.553)	(5.434.444.699)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.200.718.998	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(19.651.649.060)	(48.194.794.045)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(22.945.203.759)</i>	<i>28.686.708.719</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.671.644.297)	(58.032.499.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.981.087.879	1.615.709.626
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(170.816.074.741)	(9.095.454.545)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	195.816.074.741	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.060.634.040)	(1.347.727.273)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	486.818.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.800.796.735	5.852.950.353
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(27.950.393.723)</i>	<i>(60.520.202.952)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	43.569.540.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	438.865.011.999	308.883.600.758
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(324.760.147.699)	(284.102.751.582)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(344.000.001)	(688.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.450.000.000)	(10.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>98.310.864.299</i>	<i>56.862.389.176</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	47.415.266.817	25.028.894.943
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	61.038.433.920	36.009.538.977
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	108.453.700.737	61.038.433.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 2.593.263.764 đồng, là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ Xây dựng; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 ngày 03/01/2006; Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/06/2011 với mã số doanh nghiệp 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 175.098.240.000 đồng.

Cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

- Tập đoàn Sông Đà góp 70.053.640.000 đồng, tương đương với 7.053.640 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà IALY góp 1.500.000.000 đồng, tương đương với 150.000 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 góp 500.000.000 đồng, tương đương với 50.000 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 góp 600.000.000 đồng, tương đương với 60.000 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 1.161.140.000 đồng, tương đương với 116.114 cổ phần.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Dịch vụ quản lý bất động sản (dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải (trông giữ phương tiện); Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác, dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất điện; Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Bất động sản; Vận tải; Sản xuất, kinh doanh xi măng; Sản xuất kinh doanh vật tư; Vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và các chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Tầng 1, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Tầng 1, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Xã Đòng Văn, huyện Qué Phong, tỉnh Nghệ An.

Theo quy định tại Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6 về việc thông qua Quy chế hoạt động của Tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Điều 2 của Quy chế Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là Công ty mẹ trong Tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 gồm các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 tại: Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 tại: Xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17 tại: Đường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và các công ty con là:

- Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 17.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 17 trong các năm gần đây gặp nhiều khó khăn, hoạt động kinh doanh đang thua lỗ liên tục nên Công ty mẹ đang tiến hành cơ cấu lại bộ máy tổ chức, cơ cấu lại hoạt động kinh doanh và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 17. Vì vậy, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không hợp nhất các số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 17 tại ngày 31/12/2010 mà chỉ thực hiện hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 17 tại ngày 31/12/2011. Theo đó, số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 17 tại ngày 31/12/2010.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (theo phương pháp Vốn chủ sở hữu) đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long. Nguyên nhân do tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty này. Theo đánh giá sơ bộ ban đầu của Công ty, phần lợi ích của Công ty tại công ty liên kết này là không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập vào cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau đối với các tài sản cố định thuê tài chính, Công ty xác định thời gian khấu hao là 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 05 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại Công ty thể hiện giá trị của các công cụ dụng cụ, vật tư thi công và các khoản chi phí khác đã phát sinh liên quan đến nhiều công trình và trên 1 năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 24 tháng và tùy thuộc vào từng loại công cụ dụng cụ và vật tư thi công.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Đối với hợp đồng xây dựng mà Công ty đầu tư xây dựng căn hộ để bán

Doanh thu và chi phí của hoạt động đầu tư xây dựng này được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, cụ thể:

Khi công trình xây dựng đã hoàn thiện, Công ty đã thực hiện bàn giao các căn hộ cho khách hàng, căn cứ vào biên bản bàn giao giá trị của hợp đồng mua - bán căn hộ Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu và xác định giá vốn tương ứng.

Đối với hợp đồng xây dựng mà Công ty là nhà thầu thi công

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo các nguyên tắc và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp theo giá trị khối lượng thực hiện. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán, Công ty sẽ phát hành hóa đơn tương ứng với từng lần nghiệm thu này và ghi nhận doanh thu tương ứng; Chi phí hợp đồng xây dựng được tập hợp và theo dõi chi tiết cho từng công trình; Giá vốn công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập.

Theo đánh giá của Công ty, việc ghi nhận doanh thu, giá vốn công trình xây lắp như hiện tại của Công ty là phù hợp với thực tế kinh doanh và không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2010 (đã kiểm toán)	31/12/2010 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	610.296.311	610.296.311	[1+7]
Đầu tư vào Công ty con	251	-	8.327.400.000	8.327.400.000	[2]
Đầu tư vào công ty liên kết	252	-	26.000.000.000	26.000.000.000	[3]
Đầu tư dài hạn khác	258	95.456.490.909	61.129.090.909	(34.327.400.000)	[2+3]
Vay và nợ ngắn hạn	311	154.391.008.196	176.370.651.696	21.979.643.500	[4]
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12.359.776.681	11.611.366.363	(748.410.318)	[1+7]
Phải trả người lao động	315	32.561.918.467	34.212.102.917	1.650.184.450	[5]
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16.367.058.669	14.716.874.219	(1.650.184.450)	[5]
Vay và nợ dài hạn	334	76.761.350.043	54.781.706.543	(21.979.643.500)	[4]
Thặng dư vốn cổ phần	412	87.341.396.818	87.134.396.818	(207.000.000)	[6]
Quỹ đầu tư phát triển	417	26.802.957.698	27.572.462.243	769.504.545	[1+6]
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	44.366.550.578	45.162.752.662	796.202.084	[1]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

[1] Ghi tăng khoản thuế và các khoản phải thu Nhà nước 373.193.764 đồng, ghi giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 985.512.866 đồng và ghi tăng quỹ đầu tư phát triển tương ứng phần sở hữu của Công ty mẹ là 562.504.545 đồng do Công ty chưa điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với khoản ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết trong năm 2007 và năm 2008 đã được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04.

[2] Điều chỉnh tăng khoản Đầu tư vào Công ty con, ghi giảm khoản đầu tư dài hạn khác do Công ty chưa phân loại khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 17 theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

[3] Ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết, ghi giảm khoản đầu tư dài hạn khác do Công ty phân loại lại khoản đầu tư khác khi tổng giá trị đầu tư chiếm 26% vốn điều lệ của đối tác.

[4] Ghi tăng khoản vay dài hạn đến hạn trả, ghi giảm khoản vay và nợ dài hạn do Công ty chưa thực hiện phân loại lại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2010.

[5] Điều chỉnh ghi tăng khoản phải trả cán bộ công nhân viên, ghi giảm các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác do Công ty đang ghi nhận tiền lương phải trả công nhân viên trên khoản phải trả, phải nộp khác.

[6] Điều chỉnh giảm Thặng dư vốn cổ phần, tăng Quỹ đầu tư phát triển do Công ty đang ghi nhận giá trị vốn khác hình thành do trong quá trình cổ phần hoá Công ty con, Công ty mẹ đã chuyển toàn bộ quỹ đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần.

[7] Điều chỉnh tăng khoản thuế và các khoản phải thu Nhà nước 237.102.547 đồng, tăng khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, tiền thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 nộp thừa trên báo cáo hợp nhất tại ngày 31/12/2010 đã bù trừ với khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.779.366.211	3.239.659.917
Tiền gửi ngân hàng	94.674.334.526	57.798.774.003
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
Cộng	<u><u>108.453.700.737</u></u>	<u><u>61.038.433.920</u></u>

Ghi chú: (i) Giá trị của khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi ngắn hạn theo các hợp đồng kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	31.285.818.948
	<u><u>-</u></u>	<u><u>31.285.818.948</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản cho các công ty con và công ty liên kết vay vốn lưu động, cụ thể như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	-	6.285.818.948
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	25.000.000.000
Cộng	-	31.285.818.948

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.000.000.000
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường Thủy điện Sesan 4	2.074.411.420
Nhượng bán vật tư, nhiên liệu, ca máy	967.385.259
Phải thu bồi hoàn xử lý kiểm kê	407.567.213
Tiền BHXH, BHTN, BHYT, Quỹ tự nguyện khác	286.690.686
Thu hồi tiền thanh toán vượt khối lượng	85.544.398
Phạt công tác quản lý	44.463.875
Các khoản phải thu khác	535.756.399
Cộng	9.401.819.250

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.681.335.557	30.622.661.406
Công cụ, dụng cụ	994.532.337	368.311.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	332.352.440.296	247.559.286.153
Thành phẩm	16.605.002.857	10.085.490.301
Cộng	401.633.311.047	288.635.749.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	401.633.311.047	288.635.749.769

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	269.266.815	610.296.311
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	269.266.815	610.296.311

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	125.859.555
Phải thu tạm ứng	9.655.575.906
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	271.500.000
Cộng	10.052.935.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2010	2.157.405.000	214.380.501.597	956.197.966	87.661.776.130	52.375.091	305.208.255.784
Tăng trong năm	20.933.673.789	93.021.487.644	190.888.266	12.737.924.604	-	126.883.974.303
Hợp nhất SĐ17	1.195.393.900	403.164.672	196.996.388	-	-	1.795.554.960
Thanh lý, nhượng bán	2.157.405.000	5.685.234.561	326.149.368	1.947.912.779	-	10.116.701.708
Giảm khác	-	393.981.818	-	-	-	393.981.818
Tại ngày 31/12/2011	<u>22.129.067.689</u>	<u>301.725.937.534</u>	<u>1.017.933.252</u>	<u>98.451.787.955</u>	<u>52.375.091</u>	<u>423.377.101.521</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2010	263.682.826	120.863.158.509	558.031.397	45.998.486.623	47.352.476	167.730.711.831
Khấu hao trong năm	1.526.142.238	21.854.202.260	383.803.358	9.481.236.170	5.022.615	33.250.406.641
Hợp nhất SĐ17	910.509.248	-	-	-	-	910.509.248
Thanh lý, nhượng bán	356.474.442	3.986.497.368	1.867.083.990	314.212.219	-	6.524.268.019
Giảm khác	-	236.941.021	-	-	-	236.941.021
Tại ngày 31/12/2011	<u>2.343.859.870</u>	<u>138.493.922.380</u>	<u>(925.249.235)</u>	<u>55.165.510.574</u>	<u>52.375.091</u>	<u>195.130.418.680</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	<u>1.893.722.174</u>	<u>93.517.343.088</u>	<u>398.166.569</u>	<u>41.663.289.507</u>	<u>5.022.615</u>	<u>137.477.543.953</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>19.785.207.819</u>	<u>163.232.015.154</u>	<u>1.943.182.487</u>	<u>43.286.277.381</u>	<u>-</u>	<u>228.246.682.841</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 24 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định đang thế chấp hình thành từ vốn vay là 148.123.853.255 đồng và nguyên giá của tài sản đang thế chấp và hình thành từ vốn vay đã khấu hao hết là 16.391.323.354 đồng.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 84.055.951.229 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2010	8.023.238.418	8.023.238.418
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	2.953.787.372	2.953.787.372
Tại ngày 31/12/2011	<u>5.069.451.046</u>	<u>5.069.451.046</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2010	1.528.823.734	1.528.823.734
Khấu hao trong năm	670.181.385	670.181.385
Trả lại TSCĐ thanh lý	782.961.036	782.961.036
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.416.044.083</u>	<u>1.416.044.083</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2010	<u>6.494.414.684</u>	<u>6.494.414.684</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>3.653.406.963</u>	<u>3.653.406.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2010	518.130.000	370.000.000	1.592.774.218	2.480.904.218
Tại ngày 31/12/2011	518.130.000	370.000.000	1.592.774.218	2.480.904.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2010	14.680.350	15.958.341	1.327.907.724	1.358.546.415
Khấu hao trong năm	25.906.500	4.041.659	149.322.582	179.270.741
Tại ngày 31/12/2011	40.586.850	20.000.000	1.477.230.306	1.537.817.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	503.449.650	354.041.659	264.866.494	1.122.357.803
Tại ngày 31/12/2011	477.543.150	350.000.000	115.543.912	943.087.062

15. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 31/12/2010	-
Tặng do mua công ty con	16.933.147.904
Tại ngày 31/12/2011	16.933.147.904
Hao mòn	
Tại ngày 31/12/2010	-
Khấu hao trong năm	3.386.629.581
Tại ngày 31/12/2011	3.386.629.581
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2010	-
Tại ngày 31/12/2011	13.546.518.323

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.803.645.596	24.172.933.989
<i>Một số công trình chính:</i>		
Khu đất Điều Trị	408.968.000	408.968.000
Công trình HH4 - Toà nhà Văn phòng Tập đoàn Sông Đà	13.361.409.091	8.664.887.284
Công trình Nhà Chung cư CT2 - Hà Đông	249.740.909	-
Chi phí đầu tư Trụ sở Công ty	-	10.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	113.515.100	750.715.027
Lán trại, nhà xưởng	3.241.434.098	3.646.613.363
Máng trung chuyển đá	428.578.398	501.750.315
	17.803.645.596	24.172.933.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Hà Nội	26%	26%	Đầu tư kinh doanh bất động sản, công trình hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ nhà ở, khu đô thị

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà-Nha Trang (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.409.090.909	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Sông Đà 6	2.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	440.000.000	440.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	100.000.000	100.000.000
	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên-Kampong Thom		
Cộng	<u>64.379.090.909</u>	<u>61.129.090.909</u>

Ghi chú: () Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang thể hiện khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 với giá trị là 30.000.000.000 đồng và các công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 với giá trị 10.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 với giá trị 10.000.000.000 đồng. Tổng giá trị đầu tư toàn tổ hợp tại Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang là 50.000.000.000 đồng, chiếm 26,81% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang.*

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Số dư đầu năm	15.346.871.222
- Tăng trong năm	18.450.286.362
- Phân bổ vào chi phí trong năm	13.851.729.882
- Giảm khác trong kỳ	1.195.995.045
Số dư cuối năm	<u>18.749.432.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết số dư

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí đầu tư phân bổ dần cho dự án mỏ đá	7.562.926.390	7.943.871.096
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.164.486.448	7.403.000.126
Chi phí dài hạn khác	1.022.019.819	-
Cộng	<u>18.749.432.657</u>	<u>15.346.871.222</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	241.099.130.408	154.391.008.196
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.954.524.310	21.979.643.500
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	400.000.000	-
Cộng	<u>271.453.654.718</u>	<u>176.370.651.696</u>

(i) Chi tiết số dư các gốc vay ngắn hạn tại các ngân hàng:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	20.079.189.378
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	31.732.006.604
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	93.933.458.984
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	39.986.397.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sơn La	28.207.579.034
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	5.390.791.212
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển -CN Quảng Ninh	11.639.732.455
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	9.995.244.458
Huy động từ nguồn khác	134.730.961
Cộng	<u>241.099.130.408</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	4.386.636.817	9.080.367.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.074.058	2.278.918.571
Thuế thu nhập cá nhân	286.753.731	252.080.484
Thuế tài nguyên	34.560.000	-
Các loại thuế khác	1.185.577	-
Các khoản phải trả khác		
Các khoản phí và lệ phí	7.200.000	-
Cộng	<u>6.200.410.183</u>	<u>11.611.366.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ	-	750.715.027
Chi phí lãi vay phải trả	771.372.922	515.567.257
Chênh lệch giá vật liệu xây dựng	1.483.624.627	6.023.731.828
Chi phí máy thi công thuê ngoài	260.000.000	5.123.366.300
Chi phí phải trả khác	3.836.010.829	220.932.005
Cộng	<u>6.351.008.378</u>	<u>12.634.312.417</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.995.447.420	2.433.311.127
Bảo hiểm xã hội	3.040.052.699	631.795.041
Bảo hiểm y tế	129.777.284	-
Phải trả về Cổ phần hóa	27.857.143	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	22.922.389.348	11.651.768.051
Bảo hiểm thất nghiệp	43.395.209	-
Cộng	<u>30.158.919.103</u>	<u>14.716.874.219</u>

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác có giá trị lớn tại thời điểm 31/12/2011:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Phải trả các nhà thầu chi phí đầu tư nhà CT2 và TM	6.223.367.573
Kinh phí bảo trì nhà TM	1.416.077.586
Tạm nhập vật tư, nhiên liệu phục vụ thi công	8.278.663.696
Các khoản phải trả khác	7.004.280.493
Cộng	<u>22.922.389.348</u>

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	52.383.540.923	32.331.750.463
Vay đối tượng khác	11.186.367.295	19.111.848.545
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.384.215.292	3.338.107.535
Cộng	<u>64.954.123.510</u>	<u>54.781.706.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản gốc vay và nợ dài hạn tại các ngân hàng, công ty tài chính:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	82.738.065.233	54.311.393.963
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai	13.000.000.000	19.502.512.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	60.616.465.233	22.162.881.453
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	5.360.600.000	5.227.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Sơn La	2.800.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	875.000.000	1.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quảng Ninh	86.000.000	194.000.000
Các công ty Tài chính	12.570.582.587	22.449.956.080
Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	6.457.368.750	13.043.850.000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	4.728.998.545	6.067.998.545
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.384.215.292	3.338.107.535
Cộng	95.308.647.820	76.761.350.043
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên Vay ngắn hạn)	30.354.524.310	21.979.643.500
Số phải trả sau 12 tháng	64.954.123.510	54.781.706.543

Ngoài khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ phát sinh tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 do chưa hoàn thành việc giải ngân theo kế hoạch nên Công ty chưa thống nhất được với Ngân hàng lịch biểu trả nợ chi tiết (khoản thanh toán nợ gốc phát sinh được thực hiện theo thực tế), các khoản dài hạn còn lại được thanh toán theo lịch biểu sau:

Kế hoạch trả nợ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.354.524.310	16.002.218.754
Trong năm thứ 2	29.503.343.068	16.741.590.627
Từ năm thứ ba tới năm thứ năm	35.450.780.442	16.697.551.674
Sau năm thứ 5	-	-
Cộng	95.308.647.820	49.441.361.055
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên Vay ngắn hạn)	30.354.524.310	21.979.643.500
Số phải trả sau 12 tháng	64.954.123.510	27.461.717.555

a. Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ tại:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ

Hợp đồng tín dụng 011209/HĐTD: Số tiền cho vay là 17.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc thuộc công trình hỗn hợp thương mại kết hợp nhà ở TM; Lãi suất trong hạn: 12%. Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,5% nhưng không thấp hơn sản do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mức lãi suất được Nhà nước hỗ trợ là 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (Tiếp theo)

Thời hạn cho vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay được giải ngân từ ngày nhận nợ đến 31/12/2009; Các khoản vay có thời hạn vượt quá 31/12/2011 thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay đến 31/12/2011; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp văn phòng làm việc thuộc công trình hỗn hợp thương mại kết hợp nhà ở TM; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 24.517.807.387 đồng.

Hợp đồng tín dụng 020810/HĐTD: Số tiền cho vay là 68.600.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,8% nhưng không thấp hơn sàn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 114.381.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng 240511/HĐTD: Số tiền cho vay là 54.890.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,8% nhưng không thấp hơn sàn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 91.483.500.000 đồng.

Các hợp đồng vay vốn trên chưa có kế hoạch trả nợ cụ thể, việc thanh toán các khoản nợ thường niên được thực hiện theo thông báo cụ thể của Ngân hàng; Giá trị nợ gốc vay thanh toán trong 6 tháng đầu năm 2011 là 5.977.424.746 đồng; Lãi suất áp dụng trong năm là 19%/năm.

(ii) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai

Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 21/1/2009: Số tiền cho vay là 65.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được cố định từ ngày 21/1/2009 đến hết ngày 25/06/2009 là 12,75%/năm, từ ngày 26/06/2009 trở đi lãi suất sẽ được điều chỉnh bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng; Lãi suất áp dụng trong năm là 18,5%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2009/HĐ ngày 21/1/2009.

(iii) Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC)

Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200025/017/09/TH ngày 3/4/2009: Số tiền cho vay là 60.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0,0333%/tháng, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (tài sản hình thành từ các nguồn vốn vay, vốn tự có và vốn huy động, các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ các bên được nêu cụ thể trong Hợp đồng thế chấp số 00200025/006/09 HĐTC ngày 3/4/2009).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây

Theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/10/TDH ngày 8/11/2010: Số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây công bố + 3,6%/năm và thay đổi theo lãi suất công bố huy động trên trong từng thời kỳ và không vượt quá mức trần lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Lãi suất áp dụng trong năm là 17,6%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư bổ sung nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009; Tổng giá trị là 20.828.782.660 đồng.

(v) Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Theo Hợp đồng tín dụng số 17/2009/HĐTĐTH - TCDK.TD ngày 8/8/2009: Số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau; Lãi suất áp dụng trong năm là 19%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư bổ sung nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009.

b. Các khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 tại:

Vay dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 070000819/HĐTĐ ngày 06/11/2007, số tiền vay là 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, trả nợ vay hàng năm, mỗi năm là 2.800.000.000 đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 01-2011/HĐTĐ ngày 10/01/2011, số tiền vay là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm, thời hạn trả nợ 03 tháng/lần từ ngày 25/11/2011. Lãi suất vay 20,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 050511/HĐTĐ ngày 05/05/2011, số tiền vay là 4.640.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất vay theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Các khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 tại:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/10/TD/X ngày 6/1/2010 giữa Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK) với Công ty; Mục đích vay đầu tư cho các hạng mục công trình nhà làm việc, nhà ở, nhà ăn, nhà xưởng; Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu; Lãi suất theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ có điều chỉnh theo chính sách của ABBANK, trả lãi vào ngày 30 hàng tháng; Cho vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02.2/10/TC/X ngày 06/01/2010 và Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02.1/10/CC/X ngày 06/01/2010 (Kèm theo Biên bản định giá ngày 19/12/2009).

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2010/HDDTD1-OCEANBANK05 ngày 17/8/2010 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh với Công ty; Mục đích vay đầu tư mua ô tô tải tự đổ Việt Trung DVM 6.0; Số tiền vay là 218.000.000 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần tính từ ngày giải ngân, trả lãi vào ngày 20 hàng tháng; Cho vay có đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0062/2010/HDDTC1-OCEANBANK 05 ngày 17/08/2010, giá trị tài sản thế chấp là 365.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

c. Các khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 tại (Tiếp theo):

Hợp đồng Cho thuê tài chính số 128/2009/CTTC ngày 11/08/2009 giữa Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty; Thuê máy xúc đào bánh xích SUMITOMO và máy khoan thủy lực FURUKAWA. Tổng giá trị tài sản cho thuê là 5.344.215.292 VND (Đã gồm VAT và bảo hiểm tài sản). Lãi suất cho thuê: điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn thanh toán 3 tháng/lần. Thời hạn thuê là 60 tháng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041
Tăng vốn trong năm	43.000.000.000	776.540.000	-	-	-	43.776.540.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	8.777.875.169	1.279.657.012	-	10.057.532.181
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	35.482.317.406	35.482.317.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29.808.286.782)	(29.808.286.782)
Số dư tại ngày 31/12/2010	103.000.000.000	87.341.396.818	26.802.957.698	3.187.449.924	35.482.317.406	255.814.121.846
Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ	-	(207.000.000)	769.504.545	-	-	562.504.545
Số dư tại ngày 31/12/2010	103.000.000.000	87.134.396.818	27.572.462.243	3.187.449.924	35.482.317.406	256.376.626.391
Sau điều chỉnh hồi tố	72.098.240.000	(72.098.240.000)	-	-	37.555.832.818	37.555.832.818
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất SD17	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.434.910.270	1.557.791.212	(37.122.615.114)	(24.129.913.632)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	3.386.629.581	3.386.629.581
Tăng/(giảm) khác	-	881.580.796	183.538.873	15.402.763	1.277.025.622	2.357.548.054
Số dư tại ngày 31/12/2011	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.386	4.760.643.899	40.579.190.313	275.546.723.212

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2011 và Công văn số 54.CV/HĐQT ngày 14/04/2011 về ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thưởng, Công ty đã thực hiện chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu đến ngày 05/05/2011 từ thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 10:7 (cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được hưởng 07 cổ phiếu phát hành thêm). Toàn bộ số cổ phiếu thưởng này đã được Ủy ban chứng khoán chấp thuận được giao dịch từ ngày 01/07/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 58/2006/GCNCP-VSD-5 ngày 01/07/2011 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/07/2011.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/06/2011, Vốn điều lệ của Công ty là 175.098.240.000 đồng. Đến ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Sông Đà	70.536.400.000	40,28	41.492.000.000	40,28
Các cổ đông khác	104.561.840.000	59,72	61.508.000.000	59,72
Tổng cộng	175.098.240.000	100	103.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.509.824	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.509.824	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.509.824	10.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.509.824	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.509.824	10.300.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	125.383.602.690	93.332.746.739
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.440.748.715	24.696.981.846
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	762.978.972.818	703.878.411.046
	919.803.324.223	821.908.139.631
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(2.738.133.924)</i>	<i>(213.558.343)</i>
- Giảm giá hàng bán	(2.738.133.924)	(213.558.343)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	917.065.190.299	821.694.581.288

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	113.283.213.832	77.288.512.792
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.648.857.697	21.594.864.165
Giá vốn hợp đồng xây dựng	635.186.724.328	599.439.727.887
Cộng	755.118.795.857	698.323.104.844

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.189.268.956	1.361.478.353
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	5.000.000.000	4.491.472.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.545.617.419
Cộng	11.189.268.956	8.398.567.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.905.451.314	29.831.468.490
Chi phí tài chính khác	5.495.895.892	1.452.364.378
Cộng	54.401.347.206	31.283.832.868

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.256.837.425	5.036.213.692
Thu nhập khác	2.224.149.626	509.043.884
Công thu nhập khác	9.480.987.051	5.545.257.576
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.871.901.458	2.424.890.777
Chi phí khác	1.059.802.050	223.655.599
Cộng chi phí khác	6.931.703.508	2.648.546.376
Lợi nhuận khác	2.549.283.543	2.896.711.200

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44.229.357.491	43.561.255.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.077.687.157	5.886.821.435
Trong đó:		
- Công ty mẹ - Công ty cổ phần Sông Đà 6 (i)	3.761.526.761	4.635.163.125
- Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 (ii)	1.348.324.664	1.219.494.042
- Công ty cổ phần Sông Đà 6.06	-	32.164.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.151.670.334	37.674.434.332

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

(i) Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi Cổ phần hóa nên theo quy định tại điểm 1.2, mục III, phần E của Thông tư số 128/2003/BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi miễn thuế cho hai (02) năm (2006 và 2007) và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp của hai (02) năm tiếp theo (2008 và 2009).

Công ty đang áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai 02 năm (2010 và 2011) do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo quy định tại Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế giá trị gia tăng/thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/5/2010 của Tổng Cục thuế về việc trả lời Công văn số 53/CV-TCJT ngày 23/3/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

(ii) Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (Công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và Công văn số 148/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng Cục thuế, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ thời điểm niêm yết chứng khoán lần đầu (năm 2006). Thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế là năm 2007 và 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

(ii) Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (Công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau (Tiếp theo):

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được giảm 50% của năm 2007 và năm 2008 được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010 với số tiền là 1.358.706.630 đồng đã được Công ty ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển của Công ty và được điều chỉnh hồi tố vào đầu năm 2011.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm 2011
	VND
Bán hàng	
Tập đoàn Sông Đà	105.638.681.485
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	44.912.009.585
Ban điều hành TĐ Xêkaman3	154.971.759.792
Ban điều hành TĐ Hòa Na	214.819.076.410
Công ty cổ phần ĐTĐT & KCN Sông Đà 7	38.429.746.668
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	19.915.005.439
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	29.525.873.027
Công ty CP Sông Đà 5.05	6.182.321.792
Công ty CP Sông Đà 19	1.106.505.548
Ban điều hành TĐ Sê San 4	4.595.094.130
Công ty CP Sông Đà 4	4.179.279.822
Ban điều hành TĐ Huội Quảng	25.724.210.569
Mua hàng	
Công ty CP xi măng Sông Đà YaLy	10.730.483.789
Công ty CP Sông Đà 9	3.442.388.485
Công ty CP Sông Đà 7	2.485.756.640
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	20.635.280.656
Công ty TNHH Sông Đà 701	18.215.918.049
Xí nghiệp Sông Đà 502	11.923.214.221
Công ty CP Sông Đà 11	3.380.225.664
Xí nghiệp Sông Đà 704	8.995.245.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Các khoản phải thu	
Tập đoàn Sông Đà	8.032.013.804
Ban ĐHAD Thủy điện Huội Quảng	10.395.012.284
Ban ĐHAD Thủy điện Sơn La	22.229.308.437
Công ty CP Sông Đà 4	4.429.279.822
Ban điều hành thủy điện SS4	1.775.156.472
Xí nghiệp Sông Đà 501	4.862.646.000
Ban điều hành DATĐ Xêkeman 3	36.718.824.206
Ban điều hành DA thủy điện Hòa Na	14.190.426.160
Cty CP ĐTĐT & KCN Sông Đà 7	9.294.905.837
Công ty CP Sông Đà 5.05	1.159.280.431
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	22.997.682.689
Cty CP Thủy Điện Bình Điền	12.660.173.350
Công ty CP Sông Đà 9	6.091.978.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	1.970.455.000
Các khoản phải trả	
Công ty CP Sông Đà 7.04	8.304.927.836
CN Sông Đà 8.07 - Cty CP SD 8	14.017.117.745
Công ty CP DV-ĐT SD6	2.837.389.165
Công ty CP Sông Đà 7	1.785.756.640
Công ty CP xi măng Sông Đà - Yaly	3.244.243.293
Công ty CP tư vấn Sông Đà	1.431.307.704
Tập đoàn Sông Đà	1.301.047.759

Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm 2011</u>
	VND
Lương	2.426.253.540
Cộng	<u>2.426.253.540</u>

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.151.670.334	37.674.434.332
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	37.555.832.818	35.482.317.406
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân mẹ	13.954.294	7.072.055
	<u>2.691</u>	<u>5.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NỢ TIỀM TÀNG

Theo điều khoản của các hợp đồng xây dựng mà Công ty đã ký kết với các chủ đầu tư, tổng thầu thi công, Công ty có nghĩa vụ bảo hành công trình với thời gian tùy thuộc vào các nhóm, cấp công trình và hợp đồng. Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện việc trích trước các khoản chi phí bảo hành công trình này theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và theo hướng dẫn tại Điều 45 của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP về hợp đồng trong hoạt động xây dựng ngày 07/05/2010 của Chính phủ, Công ty được phép trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh về bảo hành công trình với tỷ lệ tối đa 5% giá trị của hợp đồng để tạo nguồn dự phòng cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành phát sinh trong thời gian bảo hành.

Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, thống kê hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ nhiều năm trước đây cũng như yêu cầu cao về chất lượng công trình đặc thù - xây dựng thủy điện, Ban Giám đốc xác định giá trị chi phí bảo hành công trình nếu phát sinh là không đáng kể. Theo đó, Công ty không thực hiện ghi nhận khoản nợ tiềm tàng này và sẽ ghi nhận các chi phí phát sinh theo thực tế trong các kỳ tương ứng (nếu có).

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 25/03/2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Danh mục đầu tư vào: Dự án Cồn Tân Lập, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà với mức đầu tư 45 tỷ đồng, Dự án Thủy điện Yên Sơn - Tuyên Quang với mức đầu tư 20 tỷ đồng, đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công với tổng giá trị 118,65 tỷ đồng và khoản góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác là 110,28 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị đã đầu tư vào doanh nghiệp khác là 3,57 tỷ đồng, giá trị đầu tư vào các dự án đang trong quá trình đàm phán và chưa triển khai.

Cam kết bảo hành công trình

Do đặc thù của hoạt động xây dựng công trình Thủy điện Xekaman3 tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, phần giá trị công trình đã lập Phiếu giá nhưng đang được Chủ đầu tư giữ lại chưa thanh toán tương ứng giá trị bảo hành công trình, Công ty chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn đối với phần khối lượng đã được lập phiếu giá này. Công ty sẽ ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn khi hết thời hạn bảo hành và dựa trên Hoá đơn GTGT được Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

36. THÔNG TIN KHÁC

a. Theo Nghị quyết số 161/NQQ-HĐQT ngày 17/12/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6 về việc Phê duyệt thực hiện tái cấu trúc, sắp xếp lại Tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 với nội dung chủ yếu:

- Sáp nhập công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (S64) và Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6).
- Hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (S64) và Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6).

Sau khi sáp nhập, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 và Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 sẽ chuyển thành Chi nhánh của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

- b. Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư, tổng thầu thi công.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2010 và số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ Phương pháp trực tiếp sang Phương pháp gián tiếp. Việc thay đổi này nhằm mục đích cung cấp thông tin tài chính rõ ràng hơn về lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty, theo đó số liệu so sánh đầu kỳ đã được chuyển đổi cho mục đích này.



Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng